|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  **NINH BÌNH**  TRƯỜNG THPT KIM SƠN B | **ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI LỚP 12 CẤP TỈNH**  **NĂM HỌC 2024-2025**  **MÔN ĐỊA LÍ (đề số 4)** |
|  | *Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề* |

**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

**Câu 1.** Vùng đất của nước ta

**A.** hẹp ngang, mở rộng đến rìa của thềm lục địa.

**B.** có bờ biển khúc khuỷu, trong vùng Xích đạo.

**C.** có các quần đảo lớn, trải dài trên nhiều vĩ độ.

**D.** trên vành đai sinh khoáng, giáp nhiều nước.

**Câu 2.** Sinh vật cận nhiệt và ôn đới ở phần lãnh thổ phía Bắc nước ta đa dạng và phong phú hơn phần lãnh thổ phía Nam chủ yếu do tác động của

**A.** vĩ độ địa lí, gió mùa Tây Nam, đặc điểm địa hình.

**B.** vị trí địa lí, gió mùa Ðông Bắc, đặc điểm địa hình.

**C.** vị trí địa lí, địa hình nhiều đồi núi, gió Mậu dịch.

**D.** cấu trúc địa hình, gió tây nam, gió mùa Đông Bắc.

**Câu 3.** Tác động của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến thiên nhiên nước ta là

**A.** gió Tín phong thống trị cả nước, sinh vật nhiệt đới, đất phù sa màu mỡ.

**B.** có nhiều đới khí hậu khác nhau, mạng lưới sông dày, nhiệt độ phân hóa.

**C.** mọi nơi đều có hoạt động của frông, thời tiết thất thường, nhiệt độ cao.

**D.** khí hậu có sự phân mùa rõ rệt, sông ngòi nhiều nước, chủ yếu đất feralit.

**Câu 4.** Đất feralit chiếm tỉ lệ diện tích lớn ở nước ta chủ yếu do

**A.** khí hậu nóng ẩm, địa hình nhiều đồi núi thấp.

**B.** nền nhiệt cao, có nhiều đồng bằng châu thổ sông.

**C.** lượng mưa phân mùa, cấu trúc địa hình đa dạng.

**D.** độ ẩm không khí cao, nhiều cao nguyên rộng lớn.

**Câu 5.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho đất đai nước ta dễ bị suy thoái là do

**A.** Địa hình đồi núi thấp, mưa lớn và tập trung theo mùa.

**B.** Chế độ mưa phân hóa theo mùa, độ dốc của địa hình.

**C.** Nhiệt ẩm cao, mưa theo mùa, địa hình nhiều đồi núi.

**D.** Địa hình nhiều đồi núi, đất đá vụn bở và dễ bóc mòn.

**Câu 6.** Để tận dụng lợi thế của thời kì “*dân số vàng*” đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá - hiện đại hoá và hội nhập quốc tế thì nước ta cần phải thực hiện các biện pháp chủ yếu nào sau đây?

**A.** Giải quyết việc làm, thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình.

**B.** Đẩy mạnh xuất khẩu lao động và thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ.

**C.** Phân bố lại nguồn lao động, mở rộng và đa dạng hoá các loại hình đào tạo.

**D.** Phát triển nguồn nhân lực, tăng đóng góp của lao động trong sản xuất kinh doanh.

**Câu 7.** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho nước ta thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài?

**A.** Vị trí thuận lợi, xu hướng toàn cầu hóa và khu vực hóa.

**B.** Có lợi thế về tài nguyên, lao động, chính sách phát triển.

**C.** Cơ sở hạ tầng được cải thiện, an ninh chính trị ổn định.

**D.** Chính sách phát triển, cơ sở vật chất kĩ thuật cải thiện.

**Câu 8.** Ngành trồng trọt chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp chủ yếu là do

**A.** ngành truyền thống, có thị trường tiêu thụ, người dân có kinh nghiệm.

**B.** ứng dụng nhiều kĩ thuật tiên tiến trong sản xuất, lao động dồi dào.

**C.** có nhiều thuận lợi về nguồn lực để phát triển, nhu cầu tiêu thụ lớn.

**D.** thị trường tiêu thụ lớn ở trong nước, có điều kiện tự nhiên thích hợp.

**Câu 9.** Biện pháp nào sau đây là chủ yếu để sản phẩm công nghiệp của nước ta hiện nay đáp ứng tốt yêu cầu thị trường?

**A.** Chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất và đa dạng hóa sản phẩm.

**B**. Nâng cao chất lượng đội ngũ lao động và đẩy mạnh xuất khẩu.

**C**. Chuyển dịch cơ cấu sản phẩm, chú ý sản phẩm chất lượng cao.

**D**. Thu hút vốn đầu tư, tập trung phát triển công nghiệp chế biến.

**Câu 10.** Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp khác nhau giữa các vùng chủ yếu là do

**A.** ảnh hưởng của cơ sở hạ tầng, vị trí địa lí, các điều kiện tự nhiên.

**B.** sự phân hóa về nguồn vốn đầu tư, vị trí địa lí, thị trường tiêu thụ.

**C.** sự phân hóa về nguồn lao động và nguồn tài nguyên thiên nhiên.

**D.** điều kiện phát triển công nghiệp có sự khác nhau giữa các vùng.

**Câu 11.** Nhân tố nào sau đây có tác động mạnh nhất đến phát triển giao thông vận tải biển nước ta hiện nay?

**A.** Có nhiều tỉnh giáp biển, lượng hàng hóa vận chuyển tăng.

**B.** Sản xuất trong nước phát triển, đẩy mạnh xuất, nhập khẩu.

**C.** Vị trí ở gần các tuyến hàng hải quốc tế, nhiều vũng, vịnh.

**D.** Vùng biển có diện tích rộng, thông với Thái Bình Dương.

**Câu 12.** Hoạt động nội thương nước ta có sự phân hóa theo lãnh thổ chủ yếu do sự khác biệt về

**A.** khả năng liên kết, mức độ hội nhập.  **B.** trình độ dân trí, chất lượng lao động.

**C.** vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên.  **D.** năng lực sản xuất, mức sống dân cư.

**Câu 13.** Trung du và miền núi Bắc Bộ không thật thích hợp cho việc trồng cây hàng năm là do

**A.** địa hình dốc, đất dễ thoái hoá, thủy lợi khó khăn.

**B.** thuỷ lợi khó khăn, đất có độ phì thấp, diện tích nhỏ.

**C.** người dân ít có kinh nghiệm trồng cây hàng năm.

**D.** các cây hàng năm đem lại hiệu quả kinh tế rất thấp.

**Câu 14.** Việc phát triển đa dạng cơ cấu ngành công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

**A.** Tạo nhiều sản phẩm phục vụ tại chỗ. **B.** Khai thác có hiệu quả các thế mạnh.

**C.** Giải quyết tốt vấn đề thiếu việc làm. **D.** Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**Câu 15.** Yếu tố tự nhiên nào gây trở ngại lớn nhất cho phát triển du lịch biển ở Bắc Trung Bộ ?

**A.** Lành thổ kéo dài và hẹp ngang. **B.** Khí hậu phân hóa theo mùa.

**C.** Có nhiều cửa sông đổ ra biển. **D.** Ven biển có nhiều vũng, vịnh.

**Câu 16.** Các trung tâm kinh tế của Duyên hải Nam Trung Bộ phân bố thành dài dọc ven biển chủ yếu là do

**A.** nhiều tài nguyên thiên nhiên, giao thông thuận lợi.

**B.** cơ sở hạ tầng đảm bảo, cơ sở vật chất kĩ thuật tốt.

**C.** dân cư và lao động đông đảo, vị trí địa lí thuận lợi.

**D.** lịch sử khai thác từ lâu đời và thị trường rộng lớn.

**Câu 17. Thuận lợi chủ yếu ở Đông Nam Bộ để phát triển các vùng chuyên canh cây ăn quả là**  
**A.** địa hình tương đối bằng phẳng, đất ba-dan và đất xám phù sa cổ rộng.  
**B.** khí hậu cận xích đạo với nền nhiệt cao, lượng mưa lớn, hai mùa rõ rệt.  
**C.** có các hệ thống sông hồ; có nguồn nước nóng và nước khoáng dồi dào.  
**D.** tài nguyên rừng giàu có, phần lớn là rừng đặc dụng và rừng phòng hộ.

**Câu 18. Điều kiện thuận lợi để phát triển trang trại ở Đồng bằng sông Cửu Long là**

**A.** quỹ đất lớn, diện tích rộng, dân có kinh nghiệm sản xuất hàng hoá.  
**B.** có nhiều ô trũng ngập nước, hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.  
**C.** vùng biển rộng, đường bờ biển dài, nhiều bãi triều, rừng ngập mặn.  
**D.** công nghiệp chế biến phát triển, gần kề với các thị trường rộng lớn.

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Sự phân hóa thiên nhiên theo đông – tây ở vùng núi chủ yếu do tác động của gió mùa và hướng của các dãy núi. Dãy Hoàng Liên Sơn tạo nên sự khác biệt giữa vùng núi Tây Bắc với vùng núi Đông Bắc. Dãy Trường Sơn tạo nên sự khác biệt giữa vùng Đông Trường Sơn và Tây Trường Sơn*.*

*(Nguồn: SGK Địa lí 12, trang 19 - Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống)*

**a)** Vùng núi Tây Bắc có cảnh quan thiên nhiên khác với vùng núi Đông Bắc do ảnh hưởng của dãy Hoàng Liên Sơn và gió mùa Đông Bắc.

**b)** Trong khi Duyên hải Nam Trung Bộ đón nhận các luồng gió từ biển thổi vào và có mưa lớn vào tháng 6, 7, 8, 9 thì Tây Nguyên lại khô hạn gay gắt.

**c)** Do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc và độ cao địa hình nên thiên nhiên vùng núi Đông Bắc và vùng núi thấp phía nam Tây Bắc mang sắc thái nhiệt đới ẩm gió mùa. Hướng vòng cung của các dãy núi vùng núi Đông Bắc tạo điều kiện cho gió mùa Đông Bắc xâm nhập sâu vào trong vùng, làm cho vùng có mùa đông lạnh đến sớm, kết thúc muộn. Điều đó tạo thuận lợi cho vùng núi Đông Bắc phát triển cây trồng vụ đông có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

**d)** Vùng Tây Bắc và Tây Nguyên có mùa mưa đến sớm hơn so với cả nước do vị trí nằm ở phía tây đất nước và đón gió từ Bắc Ấn Độ Dương đến sớm hơn. Tuy vậy, Tây Nguyên có mùa mưa đến sớm hơn so với vùng Tây Bắc.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế – xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao. Theo thống kê, năm 2021 cả nước vẫn còn 3,2 % lao động thất nghiệp và 3,1 % lao động thiếu việc làm.

**a)** Lao động nước ta dồi dào, chiếm trên 50% dân số, chất lượng lao động cao, nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.

**b)** Do sự phát triển kinh tế, đa dạng hoá các loại hình sản xuất và sự ra đời nhiều loại hình dịch vụ mới nên đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm .

**c)** Ở thành thị thường có tỉ lệ thất nghiệp cao hơn khu vực nông thôn do đặc trưng hoạt động kinh tế ở thành thị khác với nông thôn.

**d)** Số lượng người lao động cần giải quyết việc làm của nước ta năm 2021 là 5,2 triệu người.

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

Ngành trồng cây công nghiệp ở nước ta đang được phát triển theo chiểu sâu, gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm, nhiều sản phẩm có sức cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và quốc tế. Tổng diện tích gieo trồng cây công nghiệp nước ta năm 2021 là hơn 2,6 triệu ha, diện tích cây công nghiệp lâu năm khoảng 2,2 triệu ha, trong khi cây công nghiệp hàng năm phát triển không ổn định, diện tích có xu hướng giảm.

**a)** Trong cơ cấu diện tích gieo trồng cây công nghiệp nước ta năm 2021, diện tích cây công nghiệp lâu năm chiếm hơn 80%.

**b)** Cơ cấu cây công nghiệp của nước ta đa dạng do những thuận lợi về điều kiện tự nhiên và dân cư, lao động.

**c)** Thị trường xuất khẩu mở rộng đã thúc đẩy hoạt động sản xuất cây công nghiệp theo hướng hàng hóa ở nước ta.

**d)** Để ổn định sản xuất cây công nghiệp, giải pháp chủ yếu là mở rộng thị trường tiêu thụ, hình thành các vùng chuyên canh.

**Câu 4. Cho thông tin sau:**

Đông Nam Bộ là vùng phát triển công nghiệp hàng đầu của cả nước, giá trị sản xuất liên tục tăng qua các năm. Năm 2021, giá trị sản xuất công nghiệp của vùng đạt 4 026, 2 nghìn tỉ đồng, chiếm trên 31 % so với cả nước. Cơ cấu công nghiệp của vùng bao gồm cả các ngành dựa vào lợi thế tài nguyên và lao động, các ngành công nghiệp mới và các ngành sử dụng công nghệ cao”.**a)** Năm 2021, tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ đứng thứ hai trong cả nước, sau vùng ĐBSH.

**b)** Cơ cấu ngành công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ khá đa dạng.

**c)** Thủ Dầu Một là trung tâm công nghiệp lớn nhất của vùng Đông Nam Bộ.

**d)** Tài nguyên thiên nhiên là nguồn lực chính để phát triển công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ.

**Phần III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

**Câu 1.** Cho bảng sốliệu:

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỀN PHÂN THEO KHU VỰC VẬN TẢI

*(Đơn vị: nghìn tấn*)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Trong nước** |
| 2020 | 1 621 536,0 | 1 593 832,9 |

*(Nguồn: gso.gov.vn)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết tỉ trọng của khối lượng hàng hóa vận chuyển ngoài nước là bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT NƯỚC TA

GIAI ĐOẠN 1990 – 2020

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Diện tích** *(Nghìn ha)* | **Sản lượng** *(Nghìn tấn****)*** |
| 1990 | 6 476,9 | 19 897,7 |
| 2020 | 8 222,6 | 47 325,5 |

*(Nguồn: gso.gov.vn)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết chênh lệch năng suất lương thực có hạt năm 2020 so với năm 1990 là bao nhiêu tạ/ha (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG ĐIỆN PHÁT RA PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ NƯỚC TA NĂM 2021

*(Đơn vị: Triệu**Kwh )*

|  |  |
| --- | --- |
| **Thành phần kinh tế** | **Sản lượng điện phát ra** |
| *Tổng số* | 244 864,68 |
| *Trong đó: Nhà nước* | 172 942,02 |

*(Nguồn****:*** *gso.gov.vn)*

Dựa vào bảng số liệu, cho biết sản lượng điện không phải do thành phần kinh tế Nhà nước phát

ra chiếm bao nhiêu % trong tổng sản lượng điện của cả nước năm 2021 (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

**Câu 4.** Năm 2022, diện tích rừng nước ta là 14 790,1 nghìn ha, diện tích rừng tự nhiên là 10 134,1 nghìn ha. Vậytỉ lệ diện tích rừng trồng nước ta là bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG NGÔ CỦA PHI-LIP-PIN VÀ MI-AN-MA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2022

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** |
| Phi-lip-pin | 7 553,0 | 8 087,0 | 8 030,0 | 8 280,0 | 8 462,0 | 8 344,0 |
| Mi-an-ma | 1 720,6 | 1831,0 | 1 986,1 | 2 072,9 | 2 274,6 | 2 311,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống* kê *ASEAN 2023*, *https://www.aseanstats.org*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết trong giai đoạn 2015 - 2022 sản lượng ngô của Phi-lip-pin tăng nhiều hơn sản lượng ngô của Mi-an-ma bao nhiêu nghìn tấn (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

**Câu 6**. Cho biểu đồ:



BIỂU ĐỒ DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á NĂM 2021

Căn cứ vào biểu đồ trên, cho biết năm 2021 chênh lệch giữa nước có mật độ dân số cao nhất với nước có mật độ dân số thấp nhất là bao nhiêu người/km2 (*Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)*

………………………….HẾT…………………………

|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  **NINH BÌNH**  **TRƯỜNG THPT KIM SƠN B** | **HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI**  **LỚP 12 CẤP TỈNH NĂM HỌC 2024-2025**  **MÔN ĐỊA LÍ** |

**PHẦN I.**

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Câu** | **Đáp án** |
| 1 | **C** | 10 | **A** |
| 2 | **B** | 11 | **B** |
| 3 | **D** | 12 | **D** |
| 4 | **A** | 13 | **A** |
| 5 | **C** | 14 | **B** |
| 6 | **D** | 15 | **B** |
| 7 | **B** | 16 | **C** |
| 8 | **C** | 17 | **A** |
| 9 | **A** | 18 | **A** |

**PHẦN II.**

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là **1 điểm**

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được **0,1** điểm.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được **0,25** điểm.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được **0,5** điểm.

- Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được **1** điểm.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Lệnh hỏi** | **Đáp án (Đ/S)** | **Câu** | **Lệnh hỏi** | **Đáp án (Đ/S)** |
| 1 | a | **Đ** | 3 | a | **Đ** |
| b | **S** | b | **S** |
| c | **S** | c | **Đ** |
| d | **Đ** | d | **S** |
| 2 | a | **Đ** | 4 | a | **Đ** |
| b | **Đ** | b | **Đ** |
| c | **Đ** | c | **S** |
| d | **S** | d | **S** |

**PHẦN III.**

(Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Câu** | **Đáp án** |
| 1 | **1,7** | 4 | **31,5** |
| 2 | **26,8** | 5 | **200,2** |
| 3 | **29,4** | 6 | **266** |